

Số: 42/2017/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 06 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính ở những nơi
chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng

11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2103/TTr-STNMT ngày 16 tháng 5 năm 2017 về việc ban hành quyết định quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ.

2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được cung ứng dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính.

3. Mức thu giá dịch vụ

Mức giá dịch vụ được quy định tại các Phụ lục kèm theo (Mức giá này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

4. Quản lý, sử dụng số tiền thu được

Đơn vị cung ứng dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính phải có biên lai, hóa đơn thu theo quy định; mở sổ sách kế toán để theo dõi, quản lý, sử dụng và nộp thuế theo quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2017. Quyết định số 2090/QĐ-CT ngày 26 tháng 8 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành

phổ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh và các Đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH tỉnh, VP HĐND tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi, Đài PT-TH tỉnh;
- VPUB: các PCVP, các phòng N/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNak501.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Ngọc Căng

PHỤ LỤC 1
Giá dịch vụ đo đạc thành lập bản đồ địa chính ở những nơi chưa có bản đồ địa chính do Ủy ban nhân dân địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



I. Đo đạc thành lập bản đồ địa chính bằng phương pháp đo đạc trực tiếp

Đơn vị tính: Đồng/ha

TT	Loại sản phẩm	Mức khó khăn 1	Mức khó khăn 2	Mức khó khăn 3	Mức khó khăn 4	Mức khó khăn 5
1	Đo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	8.663.183	9.971.001	11.547.442	13.458.597	15.724.888
2	Đo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	2.936.769	3.351.452	4.097.518	5.375.426	6.542.800
3	Đo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	1.153.981	1.311.487	1.516.722	1.839.944	2.326.349
4	Đo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000	349.995	400.966	463.098	538.612	0

II. Trích đo địa chính thửa đất

Đơn vị tính: Đồng/Thửa

TT	Loại sản phẩm	< 100 m ²	100 m ²	>300 m ²	>500 m ²	>1.000 m ²	>3.000 m ²
			đến 300 m ²	đến 500 m ²	đến 1.000 m ²	đến 3.000 m ²	đến 10.000 m ²
1	Đất đô thị	1.313.414	1.559.633	1.652.946	2.024.836	2.779.795	4.268.594
2	Đất ngoài khu vực đô thị	877.139	1.041.561	1.107.598	1.348.728	1.847.719	2.850.703

PHỤ LỤC 2

Giá dịch vụ đo đạc lập bản đồ địa chính ở những nơi chưa có bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
(Áp dụng cho tất cả các đơn vị thực hiện được nhà nước đầu tư kinh phí)
(Kèm theo Quyết định số 12017/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

I. Đo đạc thành lập bản đồ địa chính bằng phương pháp đo đạc trực tiếp

Đơn vị tính: Đồng/ha

TT	Loại sản phẩm	Mức khó khăn 1	Mức khó khăn 2	Mức khó khăn 3	Mức khó khăn 4	Mức khó khăn 5
1	Đo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	8.594.140	9.888.184	11.442.988	13.328.583	15.566.497
2	Đo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	2.906.131	3.316.006	4.055.348	5.323.109	6.477.909
3	Đo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	1.142.689	1.298.348	1.501.346	1.822.931	2.304.236
4	Đo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000	346.747	397.050	458.689	533.624	0

II. Trích đo địa chính thửa đất

Đơn vị tính: Đồng/Thửa

TT	Loại sản phẩm	< 100 m ²	100 m ² đến 300 m ²	>300 m ² đến 500 m ²	>500 m ² đến 1.000 m ²	>1.000 m ² đến 3.000 m ²	>3.000 m ² đến 10.000 m ²
1	Đất đô thị	1.311.370	1.557.221	1.650.370	2.021.688	2.775.482	4.261.951
2	Đất ngoài khu vực đô thị	875.495	1.039.621	1.105.526	1.346.196	1.844.250	2.845.360